

Số: 23/NQ-HĐND

Đức Minh, ngày 29 tháng 6 năm 2026

**NGHỊ QUYẾT**

**Về việc điều chỉnh dự toán chi ngân sách xã năm 2026**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ ĐỨC MINH  
KHOÁ II - KỲ HỌP THỨ 3**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15 ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP, ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 3164/QĐ-UBND ngày 15/12/2025 của UBND tỉnh về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2026 cho UBND các xã, phường;

Căn cứ Quyết định số 506/QĐ-UBND ngày 01/3/2026 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước năm 2026 của các cơ quan, đơn vị, địa phương;

Căn cứ Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 26/12/2025 của HĐND xã khóa I, kỳ họp thứ 4 về việc phân bổ dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa phương năm 2026;

Căn cứ Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 31/3/2026 của HĐND xã khóa II, kỳ họp thứ 1 về việc điều chỉnh dự toán thu - chi ngân sách xã năm 2026;

Căn cứ Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 21/5/2026 của HĐND xã về việc điều chỉnh, bổ sung danh mục các dự án đầu tư công năm 2026;

Xét tờ trình số 1350/TTr-UBND xã ngày 22/06/2026 của UBND xã Đức Minh về việc điều chỉnh dự toán chi ngân sách xã năm 2026, Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế- Ngân sách và ý kiến của Đại biểu HĐND xã.

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1. Thống nhất điều chỉnh dự toán chi ngân năm 2026 như sau:**

**1. Điều chỉnh dự toán chi thường xuyên:**

Do chuyển nhiệm vụ chi trả phụ cấp Bí thư chi bộ, Trưởng ban Công tác Mặt trận và người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn từ Văn phòng HĐND - UBND xã sang Văn phòng Đảng ủy và Ủy ban MTTQ Việt Nam xã quản lý, thực hiện; tiết kiệm chi thêm 5% chi thường xuyên theo Nghị quyết số 135/NQ-CP

ngày 22/5/2026 của Chính phủ và bổ sung một số nhiệm vụ chi khác, HĐND xã thống nhất điều chỉnh dự toán như sau:

<b>1.1 Các nội dung điều chỉnh giảm</b>	<b>2.269.193.000</b>	<b>đồng;</b>
- Điều chỉnh giảm Chi dân quân tự vệ:	1.620.000	đồng;
- Điều chỉnh giảm Chi trật tự an toàn xã	2.997.000	đồng;
- Điều chỉnh giảm Chi giáo dục:	55.053.000	đồng;
- Điều chỉnh giảm Chi y tế:	10.379.000	đồng;
- Điều chỉnh giảm Chi văn hóa, thông tin:	1.216.000	đồng;
- Điều chỉnh giảm Chi phát thanh, truyền thanh:	1.094.000	đồng;
- Điều chỉnh giảm Chi thể dục, thể thao:	579.000	đồng;
- Điều chỉnh giảm Chi các hoạt động kinh tế:	62.371.000	đồng;
- Điều chỉnh giảm Chi Quản lý Nhà nước:	2.131.345.000	đồng;
- Điều chỉnh giảm Chi cho công tác xã hội:	2.539.000	đồng;
<b>1.2 Các nội dung điều chỉnh tăng</b>	<b>2.269.193.000</b>	<b>đồng;</b>
- Điều chỉnh tăng Chi hoạt động Đảng ủy:	968.943.000	đồng;
- Điều chỉnh tăng Chi hoạt động Ủy ban MTTQ:	1.125.720.000	đồng;
- Điều chỉnh tăng Chi bảo vệ môi trường	22.275.000	đồng;
- Điều chỉnh tăng Chi khác (Tiết kiệm chi 5%):	152.255.000	đồng;

Việc điều chỉnh không làm thay đổi tổng dự toán chi thường xuyên ngân sách xã năm 2026 đã được HĐND xã quyết nghị.

## **2. Điều chỉnh dự toán chi đầu tư phát triển:**

Thống nhất điều chỉnh giảm dự toán chi đầu tư đối với 04 dự án và bổ sung dự toán cho 02 dự án mới theo Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 21/5/2026 của HĐND xã về việc điều chỉnh, bổ sung danh mục các dự án đầu tư công năm 2026.

Việc điều chỉnh nhằm thực hiện sắp xếp, hợp nhất các dự án có quy mô nhỏ thành các dự án có quy mô lớn hơn, bảo đảm tính đồng bộ, nâng cao hiệu quả quản lý, tổ chức thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công theo quy định.

Tổng mức dự toán chi đầu tư phát triển năm 2026 không thay đổi.

*(Chi tiết theo các phụ biểu số 01, 02 và 03 kèm theo)*

## **Điều 2. Điều khoản thi hành**

Thay thế phụ biểu số 04 ban hành kèm theo Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 26/12/2025 và phụ biểu số 02, 03 ban hành kèm theo Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 31/3/2026 của Hội đồng nhân dân xã.

Các nội dung khác không điều chỉnh bổ sung thì tiếp tục thực hiện theo Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 26/12/2025 và Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 31/3/2026 của HĐND xã Đức Minh.

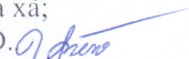
### **Điều 3. Tổ chức thực hiện**

Hội đồng nhân dân xã giao UBND xã triển khai thực hiện Nghị quyết này theo quy định.

Hội đồng nhân dân xã giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, Tổ Đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân xã giám sát quá trình thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân xã khóa II, kỳ họp thứ ba thông qua ngày 29 tháng 6 năm 2026 và có hiệu lực từ ngày ký ban hành./.

#### **Nơi nhận:**

- TT. HĐND tỉnh;
- Ủy ban Nhân dân tỉnh;
- TT Đảng ủy, HĐND xã;
- Chủ tịch, PCT UBND xã;
- Tổ đại biểu số 10 HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND xã Khóa II;
- Các phòng, ban, ngành, đoàn thể cấp xã;
- Trung tâm Phục vụ Hành chính công;
- Trang TTĐT của xã;
- Lưu: VT, HĐND. 

**CHỦ TỊCH**



**Cù Thị Mỹ Hiệp**

**ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2026**

(Kèm theo Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 29/6/2026 của HĐND xã Đức Minh)

Đơn vị: Đồng

TT	Nội dung	Dự toán năm 2026			Điều chỉnh			Dự toán sau điều chỉnh		
		Tổng số	ĐTPT	TX	Tổng số	ĐTPT	TX	Tổng số	ĐTPT	TX
	<b>Tổng số chi</b>	<b>183.618.000.000</b>	<b>10.200.000.000</b>	<b>173.418.000.000</b>	<b>0</b>		<b>0</b>	<b>183.618.000.000</b>	<b>10.200.000.000</b>	<b>173.418.000.000</b>
1	Chi công tác dân quân tự vệ, trật tự an toàn xã hội	1.649.800.000	0	1.649.800.000	(4.617.000)	0	(4.617.000)	1.645.183.000	0	1.645.183.000
1.1	Chi dân quân tự vệ	1.307.800.000		1.307.800.000	(1.620.000)		(1.620.000)	1.306.180.000	0	1.306.180.000
1.2	Chi trật tự an toàn xã hội	342.000.000		342.000.000	(2.997.000)		(2.997.000)	339.003.000	0	339.003.000
2	Chi giáo dục	60.812.322.000	2.332.410.000	58.479.912.000	(55.053.000)		(55.053.000)	60.757.269.000	2.332.410.000	58.424.859.000
3	Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ	121.500.000		121.500.000	0		0	121.500.000	0	121.500.000
4	Chi y tế	10.206.700.000		10.206.700.000	(10.379.000)		(10.379.000)	10.196.321.000	0	10.196.321.000
5	Chi văn hóa, thông tin	116.940.000		116.940.000	(1.216.000)		(1.216.000)	115.724.000	0	115.724.000
6	Chi phát thanh, truyền thanh	72.900.000		72.900.000	(1.094.000)		(1.094.000)	71.806.000	0	71.806.000
7	Chi thể dục, thể thao	168.156.000		168.156.000	(579.000)		(579.000)	167.577.000	0	167.577.000
8	Chi bảo vệ môi trường	1.579.500.000		1.579.500.000	22.275.000		22.275.000	1.601.775.000	0	1.601.775.000
9	Chi các hoạt động kinh tế	35.607.091.000	5.178.910.000	30.428.181.000	(62.371.000)	0	(62.371.000)	35.544.720.000	5.178.910.000	30.365.810.000
9.1	Giao thông	5.938.480.000	4.658.680.000	1.279.800.000	(6.075.000)		(6.075.000)	5.932.405.000	4.658.680.000	1.273.725.000
9.2	Nông - lâm - thủy lợi - hải sản	4.082.410.000	520.230.000	3.562.180.000	(55.081.000)		(55.081.000)	4.027.329.000	520.230.000	3.507.099.000
9.3	Thị chính	8.100.000		8.100.000	0		0	8.100.000	0	8.100.000
9.4	Thương mại và du lịch	81.000.000		81.000.000	(1.215.000)		(1.215.000)	79.785.000	0	79.785.000
9.5	Các hoạt động kinh tế khác	25.497.101.000		25.497.101.000	0		0	25.497.101.000	0	25.497.101.000
10	Chi quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	25.173.949.000	2.178.680.000	22.995.269.000	(36.682.000)	0	(36.682.000)	25.137.267.000	2.178.680.000	22.958.587.000
	Trong đó: Quỹ lương	0		0	0		0	0		0
10.1	Quản lý Nhà nước	17.163.050.000	2.178.680.000	14.984.370.000	(2.131.345.000)		(2.131.345.000)	15.031.705.000	2.178.680.000	12.853.025.000
10.2	Đảng Cộng sản Việt Nam	6.013.265.000		6.013.265.000	968.943.000		968.943.000	6.982.208.000	0	6.982.208.000
10.3	Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	1.997.634.000		1.997.634.000	1.125.720.000		1.125.720.000	3.123.354.000	0	3.123.354.000
11	Chi cho công tác xã hội	41.329.101.000	0	41.329.101.000	(2.539.000)	0	(2.539.000)	41.326.562.000	0	41.326.562.000

TT	Nội dung	Dự toán năm 2026			Điều chỉnh			Dự toán sau điều chỉnh		
		Tổng số	DTPT	TX	Tổng số	DTPT	TX	Tổng số	DTPT	TX
11.1	Trợ cấp hàng tháng cho cán bộ xã nghỉ việc theo chế độ quy định và trợ cấp khác	1.292.854.000		1.292.854.000	0		0	1.292.854.000	0	1.292.854.000
11.2	Trợ mỗ côi, người già không nơi nương tựa	0		0	0		0	0	0	0
11.3	Trợ cấp xã hội	12.258.000.000		12.258.000.000	0		0	12.258.000.000	0	12.258.000.000
11.4	Chính sách và hoạt động phục vụ người có công với cách mạng	26.956.000.000		26.956.000.000	0		0	26.956.000.000	0	26.956.000.000
11.5	Khác (BTXH, cao tuổi)	822.247.000		822.247.000	(2.539.000)		(2.539.000)	819.708.000	0	819.708.000
12	Chi khác (Chi tiết kèm 10% CCTL và 10% ASSXH)	4.207.041.000	510.000.000	3.697.041.000	152.255.000		152.255.000	4.359.296.000	510.000.000	3.849.296.000
13	Dự phòng	2.573.000.000		2.573.000.000	0		0	2.573.000.000	0	2.573.000.000

ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH XÃ  
CHI TIẾT THEO TỪNG LĨNH VỰC

(Kèm theo Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 29/6/2026 của HĐND xã Đức Minh)

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Tổng Điều chỉnh	Trong đó		Dự toán sau điều chỉnh
				Điều chỉnh các nội dung khác	Điều chỉnh TK chi thêm 5% theo NQ 135	
A	B	1	2	2	2	3=1+2
	<b>Tổng cộng</b>	173.418.000.000	-	-	-	173.418.000.000
<b>I</b>	<b>Quản lý nhà nước</b>	14.984.370.000	-2.131.345.000	-2.113.376.000	-17.969.000	12.853.025.000
1	Văn phòng HĐND- UBND	13.456.732.096	-2.158.573.000	-2.149.080.000	-9.493.000	11.298.159.096
	Lương và các khoản đóng góp	5.521.446.000	-28.000.000	-28.000.000		5.493.446.000
	Hoạt động theo định mức	949.266.000	-27.239.000	-17.746.000	-9.493.000	922.027.000
	Nguồn tiền thường theo ND 73	368.351.000	-			368.351.000
	Phụ cấp cán bộ thôn	4.186.728.000	-2.073.942.000	-2.073.942.000		2.112.786.000
	Phụ cấp cán bộ bán chuyên trách cấp xã	57.330.000	-			57.330.000
	Phụ cấp tiếp dân, tiếp dân định kỳ	32.400.000	-			32.400.000
	Phụ cấp kiểm soát thủ tục hành chính	7.920.000	-			7.920.000
	Trợ cấp TNXP	7.200.000	-			7.200.000
	Phụ cấp Quốc phòng	568.829.096	-71.512.000	-71.512.000		497.317.096
	Phụ cấp Y tế thôn	176.904.000	-			176.904.000
	Trung tâm học tập cộng đồng	28.080.000	-			28.080.000
	Phụ cấp tổ bảo vệ an ninh	884.520.000	-			884.520.000
	Phụ cấp cán bộ trực tại trung tâm Hành chính công	36.000.000	-			36.000.000
	Phụ cấp tôn giáo (03 người *0,5*2340.000*12 tháng)	-	42.120.000	42.120.000		42.120.000
	Phụ cấp Công nghệ thông tin	8.424.000	-			8.424.000
	Kinh phí phụ cấp đại biểu HĐND, BHYT	290.628.000	-			290.628.000
	Kinh phí hoạt động HĐND	332.706.000	-			332.706.000
2	Các nhiệm vụ Quản lý nhà nước trên địa bàn xã	1.527.637.904	27.228.000	35.704.000	-8.476.000	1.554.865.904
	Kinh phí tín ngưỡng, tôn giáo	56.700.000	-			56.700.000
	Kinh phí quản lý tập các ngành và quốc phòng	40.500.000	-608.000		-608.000	39.892.000
	Kinh phí số hóa tài liệu	24.300.000	-365.000		-365.000	23.935.000
	Kinh phí phần mềm chữ ký số cá nhân	15.000.000	-			15.000.000
	Hỗ trợ phần mềm kế toán	50.220.000	-			50.220.000
	Kinh phí trang phục hành chính công	14.000.000	-			14.000.000
	Kinh phí phục vụ công tác kiểm soát thủ tục hành chính	40.500.000	-			40.500.000
	Kinh phí khen thưởng nhà nước, tổng kết cuối năm	202.500.000	-			202.500.000
	Kinh phí tổ chức ngày Doanh nhân Việt Nam 13/10	50.000.000	-750.000		-750.000	49.250.000
	Kinh phí nâng lương trong năm 2025	320.000.000	-			320.000.000
	Khen thưởng gia đình văn hóa (Khung giấy khen: 130 gia đình *200k)	26.000.000	-			26.000.000
	Khen thưởng thôn văn hóa (Khung giấy khen: 21 thôn *600k)	12.600.000	-			12.600.000
	Kinh phí hoạt động đoàn công tác (4 đoàn * 10tr/đoàn)	32.400.000	-			32.400.000
	Kinh phí mua sắm, sửa chữa máy móc thiết bị	64.800.000	-972.000		-972.000	63.828.000

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Tổng Điều chỉnh	Trong đó		Dự toán sau điều chỉnh
				Điều chỉnh các nội dung khác	Điều chỉnh TK chi thêm 5% theo NQ 135	
	Kinh phí Đại Hội các Hội (Hội Chữ thập đỏ, Hội Khuyến học, Hội Người cao tuổi)		43.000.000	43.000.000		43.000.000
	Kinh phí hội nghị, tập huấn, đoàn ra đoàn vào, hoạt động khác	578.117.904	- 13.077.000	- 7.296.000	- 5.781.000	565.040.904
<b>II</b>	<b>Đảng cộng sản Việt Nam</b>	<b>6.013.265.000</b>	<b>968.943.000</b>	<b>983.541.000</b>	<b>-14.598.000</b>	<b>6.982.208.000</b>
1	Văn phòng Đảng ủy	3.876.249.000	961.578.000	967.481.000	-5.903.000	4.837.827.000
	Lương và các khoản đóng góp	2.832.721.000	93.257.000	93.257.000		2.925.978.000
	Hoạt động theo định mức	487.011.000	- 4.870.000		- 4.870.000	482.141.000
	Nguồn tiền thưởng theo ND 73	176.287.000	-			176.287.000
	Phụ cấp cấp ủy	219.024.000	-			219.024.000
	Phụ cấp ủy viên ủy ban kiểm tra	16.848.000	- 16.848.000	- 16.848.000		-
	Phụ cấp cán bộ thôn	-	891.072.000	891.072.000		891.072.000
	Phụ cấp hoạt động cấp ủy theo Quy định số 44/QĐ-TU	71.604.000	-			71.604.000
	Phụ cấp bồi dưỡng công tác văn thư theo Quy định số 44/QĐ-TU	1.404.000	-			1.404.000
	Kinh phí trang phục theo Quy định số 44/QĐ-TU	2.500.000	-			2.500.000
	Thưởng công tác Đảng theo QĐ 99-QĐ/TU	68.850.000	- 1.033.000		- 1.033.000	67.817.000
2	Các nhiệm vụ khác	2.137.016.000	7.365.000	16.060.000	-8.695.000	2.144.381.000
	KT tặng thưởng kèm theo Huy hiệu Đảng (bao gồm tiền khung, thiếp 25.000)	1.110.000.000	-			1.110.000.000
	Kinh phí (PHRY) niệm ngày thành lập Đảng và các hoạt động	24.300.000	- 365.000		- 365.000	23.935.000
	Kinh phí tín ngưỡng, tôn giáo	24.300.000	-			24.300.000
	Báo cáo viên cấp xã ( 5 người *0,2*2.340*12 tháng)	28.080.000	-			28.080.000
	Phụ cấp công tác viên dự luận xã hội ( 5 người *0,2*2.340* 9 tháng)	-	21.060.000	21.060.000		21.060.000
	Khám sức khỏe cho BCH Đảng ủy (26 người *2,2tr/người)	57.200.000	-			57.200.000
	Hỗ trợ tiền mua báo cho các Chi bộ	45.000.000	- 675.000		- 675.000	44.325.000
	Kinh phí nâng lương	141.636.000	-			141.636.000
	Kinh phí mua sắm, sửa chữa máy móc thiết bị	32.400.000	- 486.000		- 486.000	31.914.000
	Thăm hỏi Đảng viên	40.500.000	- 608.000		- 608.000	39.892.000
	Kinh phí khen thưởng, tổng kết Đảng	81.000.000	- 1.215.000		- 1.215.000	79.785.000
	Kinh phí Hỗ trợ hoạt động Ban Công tác 35 (Theo Văn bản số 93-HD/BCĐ ngày 01/8/2025; 39-HD/VPTW ngày 16/10/2018)	180.000.000	-			180.000.000
	Kinh phí hỗ trợ hoạt động Đoàn công tác theo QĐ của Đảng ủy (2 đoàn *10tr)	16.200.000	-			16.200.000
	Kinh phí hoạt động của văn phòng Đảng ủy, Ban Xây dựng Đảng, Ủy ban kiểm tra, Cấp ủy	356.400.000	- 10.346.000	- 5.000.000	- 5.346.000	346.054.000
<b>III</b>	<b>Mặt trận và đoàn thể</b>	<b>1.997.634.000</b>	<b>1.125.720.000</b>	<b>1.129.835.000</b>	<b>-4.115.000</b>	<b>3.123.354.000</b>
1	Cơ quan Ủy ban MTTQ	1.550.618.000	-12.222.000	-10.213.000	-2.009.000	1.538.396.000
	Lương và các khoản đóng góp	1.168.311.000	- 10.213.000	- 10.213.000		1.158.098.000
	Hoạt động theo định mức	200.859.000	- 2.009.000		- 2.009.000	198.850.000
	Nguồn tiền thưởng theo ND 73	75.563.000	-			75.563.000
	Bán chuyên trách (Phụ cấp và BHYT)	105.885.000	-			105.885.000
2	Các nhiệm vụ khác	447.016.000	1.137.942.000	1.140.048.000	-2.106.000	1.584.958.000
	Kinh phí nâng lương trong năm 2025	58.416.000	-			58.416.000
	Phụ cấp cán bộ thôn	-	1.140.048.000	1.140.048.000		1.140.048.000
	Kinh phí tổ chức ngày đại đoàn kết toàn dân	23.000.000	-			23.000.000
	Đại hội LHTN Việt Nam	20.000.000	-			20.000.000

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Tổng Điều chỉnh	Trong đó		Dự toán sau điều chỉnh
				Điều chỉnh các nội dung khác	Điều chỉnh TK chi thêm 5% theo NQ 135	
	Kinh phí hoạt động Ban Thanh tra nhân dân	5.000.000	-			5.000.000
	Kinh phí mua sắm, sửa chữa máy móc thiết bị	16.200.000	- 243.000		- 243.000	15.957.000
	Kinh phí đảm bảo thực hiện cuộc vận động của UBMTTQ cấp xã	25.000.000	-			25.000.000
	Kinh phí hoạt động của khu dân cư	105.000.000	-			105.000.000
	Kinh phí hỗ trợ hoạt động Đoàn công tác theo QĐ của Đảng ủy (1 đoàn *10tr)	8.100.000	-			8.100.000
	Kinh phí nội nghị, sơ kết, tổng kết, gặp mặt ngày truyền thống, tập huấn, đoàn ra đoàn vào, hoạt động khác (Mặt trận 70tr; Các hội *40tr)	186.300.000	- 1.863.000		- 1.863.000	184.437.000
<b>IV</b>	<b>Chi sự nghiệp giáo dục</b>	<b>58.479.912.000</b>	<b>-55.053.000</b>	<b>-</b>	<b>-55.053.000</b>	<b>58.424.859.000</b>
1	Trường Mầm Non Trường Sơn	5.484.168.000	-5.614.000	-	-5.614.000	5.478.554.000
	Lương và các khoản đóng góp	4.640.604.000	-			4.640.604.000
	Hoạt động theo định mức	561.432.000	- 5.614.000		- 5.614.000	555.818.000
	Nguồn tiền thưởng theo NĐ 73	263.362.000	-			263.362.000
	Chính sách học sinh	18.770.000	-			18.770.000
2	Trường Mầm Non Liên Minh	3.522.033.000	-3.609.000	-	-3.609.000	3.518.424.000
	Lương và các khoản đóng góp	2.983.414.000	-			2.983.414.000
	Hoạt động theo định mức	360.942.000	- 3.609.000		- 3.609.000	357.333.000
	Nguồn tiền thưởng theo NĐ 73	168.087.000	-			168.087.000
	Chính sách học sinh	9.590.000	-			9.590.000
3	Trường Mầm Non Tùng Châu	4.077.596.000	-4.139.000	-	-4.139.000	4.073.457.000
	Lương và các khoản đóng góp	3.420.862.000	-			3.420.862.000
	Hoạt động theo định mức	413.865.000	- 4.139.000		- 4.139.000	409.726.000
	Nguồn tiền thưởng theo NĐ 73	190.329.000	-			190.329.000
	Chính sách học sinh	52.540.000	-			52.540.000
4	Trường Tiểu Học Trường Sơn	6.937.152.000	-6.877.000	-	-6.877.000	6.930.275.000
	Lương và các khoản đóng góp	5.684.152.000	-			5.684.152.000
	Hoạt động theo định mức	687.686.000	- 6.877.000		- 6.877.000	680.809.000
	Nguồn tiền thưởng theo NĐ 73	306.996.000	-			306.996.000
	Phụ cấp thể dục	24.570.000	-			24.570.000
	Chính sách học sinh	233.748.000	-			233.748.000
5	Trường Tiểu Học Liên Minh	6.143.425.000	-6.117.000	-	-6.117.000	6.137.308.000
	Lương và các khoản đóng góp	5.055.675.000	-			5.055.675.000
	Hoạt động theo định mức	611.649.000	- 6.117.000		- 6.117.000	605.532.000
	Nguồn tiền thưởng theo NĐ 73	281.833.000	-			281.833.000
	Phụ cấp thể dục	24.570.000	-			24.570.000
	Chính sách học sinh	169.698.000	-			169.698.000
6	Trường Tiểu Học Tùng Châu	4.261.329.000	-4.249.000	-	-4.249.000	4.257.080.000
	Lương và các khoản đóng góp	3.511.922.000	-			3.511.922.000
	Hoạt động theo định mức	424.881.000	- 4.249.000		- 4.249.000	420.632.000
	Nguồn tiền thưởng theo NĐ 73	195.332.000	-			195.332.000
	Phụ cấp thể dục	21.294.000	-			21.294.000
	Chính sách học sinh	106.900.000	-			106.900.000
7	Trường THCS Lê Hồng Phong	12.881.149.000	-12.905.000	-	-12.905.000	12.868.244.000
	Lương và các khoản đóng góp	10.666.589.000	-			10.666.589.000
	Hoạt động theo định mức	1.290.476.000	- 12.905.000		- 12.905.000	1.277.571.000
	Nguồn tiền thưởng theo NĐ 73	595.516.000	-			595.516.000
	Phụ cấp thể dục	31.122.000	-			31.122.000
	Chính sách học sinh	297.446.000	-			297.446.000
8	Hỗ trợ gia hạn phần mềm	56.000.000	-			56.000.000
9	Đồ dùng tang tưởng và các chi phí khác giáo dục	3.347.560.000	-			3.347.560.000

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Tổng Điều chỉnh	Trong đó		Dự toán sau điều chỉnh
				Điều chỉnh các nội dung khác	Điều chỉnh TK chi thêm 5% theo NQ 135	
10	Chi chung sự nghiệp của ngành	769.500.000	-11.543.000		-11.543.000	757.957.000
11	nguồn sự nghiệp tính phần bù để chi bù sung CSVC	11.000.000.000	-			11.000.000.000
<b>V</b>	<b>Chi sự nghiệp y tế</b>	<b>10.206.700.000</b>	<b>-10.379.000</b>	<b>-</b>	<b>-10.379.000</b>	<b>10.196.321.000</b>
1	BHYT cho đối tượng NCC	867.000.000	-			867.000.000
2	BHYT cho các đối tượng BTXH, HTXH, CCB, người nghèo	2.861.000.000	-			2.861.000.000
3	Trạm y tế xã Đức Minh	6.478.700.000	-10.379.000	-	-10.379.000	6.468.321.000
	<i>Lương và các khoản đóng góp</i>	<i>5.331.038.000</i>	<i>-</i>			<i>5.331.038.000</i>
	<i>Hoạt động theo định mức</i>	<i>691.913.000</i>	<i>- 10.379.000</i>		<i>- 10.379.000</i>	<i>681.534.000</i>
	<i>Nguồn tiền thưởng theo ND 73</i>	<i>311.097.000</i>	<i>-</i>			<i>311.097.000</i>
	<i>Bổ sung tăng lương và các chính sách y tế</i>	<i>144.652.000</i>	<i>-</i>			<i>144.652.000</i>
<b>VI</b>	<b>Chi đảm bảo xã hội</b>	<b>41.329.101.000</b>	<b>-2.539.000</b>	<b>-</b>	<b>-2.539.000</b>	<b>41.326.562.000</b>
1	Trợ cấp hàng tháng cho cán bộ xã nghỉ việc theo chế độ quy định và trợ cấp khác	1.292.854.000	-	-	-	1.292.854.000
	<i>Lương hưu 130 và BHYT</i>	<i>1.292.854.000</i>	<i>-</i>			<i>1.292.854.000</i>
2	Trẻ mồ côi, người già không nơi nương tựa	-	-			-
3	Trợ cấp xã hội	12.258.000.000	-	-	-	12.258.000.000
	<i>Tiền điện hộ nghèo</i>	<i>93.000.000</i>	<i>-</i>			<i>93.000.000</i>
	<i>Tiền điện hộ chính sách</i>	<i>108.000.000</i>	<i>-</i>			<i>108.000.000</i>
	<i>Tiền trợ cấp BTXH theo ND 72</i>	<i>11.363.000.000</i>	<i>-</i>			<i>11.363.000.000</i>
	<i>Kinh phí thực hiện chính sách giảm nghèo theo điều 9 nghị quyết số 72/2022</i>	<i>15.000.000</i>	<i>-</i>			<i>15.000.000</i>
	<i>Mai táng phí</i>	<i>679.000.000</i>	<i>-</i>			<i>679.000.000</i>
4	Kinh phí thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi NCC với cách mạng, thân nhân NCC với cách mạng, người trực tiếp tham gia kháng chiến	26.956.000.000	-			26.956.000.000
5	Khác	822.247.000	-2.539.000	-	-2.539.000	819.708.000
	<i>Kinh phí chúc thọ, mừng thọ đối tượng 70,75,80,85 tuổi</i>	<i>132.000.000</i>	<i>-</i>			<i>132.000.000</i>
	<i>tuổi</i>	<i>22.000.000</i>	<i>-</i>			<i>22.000.000</i>
	<i>Kinh phí chúc thọ và in khung, thiệp đối với đối tượng tròn 90 tuổi, tròn 100 tuổi</i>	<i>45.000.000</i>	<i>-</i>			<i>45.000.000</i>
	<i>Kinh phí chúc thọ và in khung, thiệp đối với đối tượng còn lại</i>	<i>16.000.000</i>	<i>-</i>			<i>16.000.000</i>
	<i>đán</i>	<i>51.000.000</i>	<i>-</i>			<i>51.000.000</i>
	<i>đán</i>	<i>300.000.000</i>	<i>-</i>			<i>300.000.000</i>
	<i>nhi</i>	<i>54.000.000</i>	<i>-</i>			<i>54.000.000</i>
	<i>Quà tặng tết cổ truyền hàng năm (theo đề xuất của Sở Y tế tại Văn bản số 4358/SYT-BTXH-PCTNXH ngày 14/11/2025)</i>	<i>33.000.000</i>	<i>-</i>			<i>33.000.000</i>
	<i>Các hoạt động phát sinh khác (thuê xe đi điều dưỡng, thắp hương...)</i>	<i>169.247.000</i>	<i>- 2.539.000</i>		<i>-2.539.000</i>	<i>166.708.000</i>
<b>VII</b>	<b>Chi an ninh</b>	<b>307.800.000</b>	<b>-2.997.000</b>	<b>-</b>	<b>-2.997.000</b>	<b>304.803.000</b>
	Kinh phí hỗ trợ hoạt động Đoàn công tác theo QĐ của Đảng ủy (1 đoàn *10tr)	8.100.000	-			8.100.000
	Hoạt động an ninh	299.700.000	- 2.997.000		-2.997.000	296.703.000
<b>VIII</b>	<b>Chi Quốc phòng</b>	<b>1.342.000.000</b>	<b>-1.620.000</b>	<b>-</b>	<b>-1.620.000</b>	<b>1.340.380.000</b>
	Hoạt động quốc phòng	162.000.000	- 1.620.000		-1.620.000	160.380.000
	Tiền ngày công, hỗ trợ tiền ăn huấn luyện và các hoạt động khác	1.150.000.000	-			1.150.000.000
	Hỗ trợ vật chất huấn luyện	20.000.000	-			20.000.000
	Hỗ trợ tổng kết, thi đua khen thưởng	10.000.000	-			10.000.000

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Tổng Điều chỉnh	Trong đó		Dự toán sau điều chỉnh
				Điều chỉnh các nội dung khác	Điều chỉnh TK chi thêm 5% theo NQ 135	
<b>IX</b>	<b>Chi sự nghiệp VH-TDĐT</b>	<b>479.496.000</b>	<b>-2.889.000</b>	-	<b>-2.889.000</b>	<b>476.607.000</b>
1	Sự nghiệp văn hóa	116.940.000	-1.216.000	-	-1.216.000	115.724.000
	Tuyên truyền các ngày lễ lớn	20.250.000	-			20.250.000
	Tiền bảo vệ di tích cấp tỉnh (7 di tích *1,2tr/di tích)	8.400.000	-			8.400.000
	Tổ chức các ngày lễ này kỳ, ngày lễ tại các di tích	7.290.000	-			7.290.000
	Thay thế áp phích hư hỏng	40.500.000	-608.000		-608.000	39.892.000
	Tuyên truyền trên các trang thông tin	24.300.000	-365.000		-365.000	23.935.000
	Khác	16.200.000	-243.000		-243.000	15.957.000
2	Sự nghiệp thể thao	168.156.000	-579.000	-	-579.000	167.577.000
	Tham gia các giải thi đấu của tỉnh	64.800.000	-			64.800.000
	Tham gia Đại hội TDTT cấp tỉnh	8.100.000	-122.000		-122.000	7.978.000
	Tổ chức các giải thi đấu thể thao cấp xã	64.800.000	-		-	64.800.000
	Khác	30.456.000	-457.000		-457.000	29.999.000
3	Chi phát thanh, truyền hình	72.900.000	-1.094.000		-1.094.000	71.806.000
4	Sự nghiệp KH&CN	121.500.000	-			121.500.000
<b>X</b>	<b>Chi sự nghiệp kinh tế</b>	<b>30.428.181.000</b>	<b>-62.371.000</b>	<b>-40.500.000</b>	<b>-21.871.000</b>	<b>30.365.810.000</b>
1	Giao thông	1.279.800.000	-6.075.000	-	-6.075.000	1.273.725.000
	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ	550.800.000	-		-	550.800.000
	Kinh phí sửa chữa nhỏ các công trình giao thông	405.000.000	-6.075.000		-6.075.000	398.925.000
	Chi đảm bảo trật tự, an toàn giao thông, đánh số nhà	324.000.000	-		-	324.000.000
2	Nông - lâm - thủy lợi - hải sản	3.562.180.000	-55.081.000	-40.500.000	-14.581.000	3.507.099.000
	Thuỷ lợi phí	1.569.000.000	-			1.569.000.000
	Đất trồng lúa	958.000.000	-			958.000.000
	Kinh phí phục vụ công tác tiêm phòng (2 đợt)	22.680.000	-			22.680.000
	Hội nghị triển khai đề án sản xuất, tập huấn ATTP	121.500.000	-1.823.000		-1.823.000	119.677.000
	Kinh phí phục vụ hoạt động khuyến nông	405.000.000	-6.075.000		-6.075.000	398.925.000
	Kinh phí phục vụ tết trồng cây	40.500.000	-40.500.000	-40.500.000	-	-
	Kinh phí phòng chống thiên tai, tìm kiếm cứu nạn, sửa chữa công trình thủy lợi	445.500.000	-6.683.000		-6.683.000	438.817.000
3	Thị chính (Điện chiếu sáng cầu Thọ Trường)	8.100.000	-			8.100.000
4	Thương mại và du lịch	81.000.000	-1.215.000		-1.215.000	79.785.000
5	Các hoạt động kinh tế khác	25.497.101.000	-	-	-	25.497.101.000
	Kinh phí Điều tra kinh tế (giai đoạn 1: cá thể, tôn giáo; giai đoạn 2: Doanh nghiệp)	81.000.000	-			81.000.000
	Kinh phí Điều tra chăn nuôi (4 kỳ)	48.600.000	-			48.600.000
	Kinh phí điều tra năng suất vụ Xuân	24.300.000	-			24.300.000
	Kinh phí điều tra Thủy sản (2 kỳ)	40.500.000	-			40.500.000
	Kinh phí điều tra cây lâu năm	24.300.000	-			24.300.000
	Kinh phí đo đạc, dịch vụ tư vấn đầu giá	242.351.000	-			242.351.000
	Kinh phí thực hiện các nội dung về nông thôn mới	405.000.000	-			405.000.000
	nguồn sự nghiệp phân bổ về chi bộ sang CSVC	24.000.000.000	-			24.000.000.000
	Quỹ lương, quỹ tiền thưởng, chi hoạt động Trung tâm DVTH cấp xã	631.050.000	-			631.050.000
<b>XI</b>	<b>Chi sự nghiệp môi trường</b>	<b>1.579.500.000</b>	<b>22.275.000</b>	<b>40.500.000</b>	<b>-18.225.000</b>	<b>1.601.775.000</b>
	Xử lý, nạo vét kênh mương, diêm tập kết rác	81.000.000	-			81.000.000
	Xóa bỏ các diêm tập kết rác tự phát, cải tạo 2 diêm xử lý rác hữu cơ tập trung và 01 diêm rác trung chuyển		40.500.000	40.500.000		40.500.000
	Kinh phí quản lý nhà nước về phòng chống khai thác tài nguyên khoáng sản	121.500.000	-			121.500.000
	Tuyên truyền, tập huấn phân loại rác, hỗ trợ xử lý rác thải	162.000.000	-			162.000.000

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Tổng Điều chỉnh	Trong đó		Dự toán sau điều chỉnh
				<i>Điều chỉnh các nội dung khác</i>	<i>Điều chỉnh TK chi thêm 5% theo NQ 135</i>	
	Vận chuyển, xử lý rác	1.215.000.000	-18.225.000		-18.225.000	1.196.775.000
XII	Chi khác (Chi tiết kiệm 10% CCTL và 10% ASXH)	3.697.041.000	152.255.000		152.255.000	3.849.296.000
XIII	Dự phòng	2.573.000.000	-			2.573.000.000

**ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2026**  
(Kèm theo Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 29/6/2026 của HĐND xã Đức Minh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	TÊN DỰ ÁN	Dự toán	Điều chỉnh	Dự toán điều chỉnh
	<b>Tổng cộng</b>	<b>10.200,00</b>	<b>-</b>	<b>10.200,00</b>
<b>I</b>	<b>Dự án đã hoàn thành</b>	<b>1.972,14</b>	<b>-</b>	<b>1.972,14</b>
1	Cải tạo trụ sở UBND xã Tùng Châu (Nhà làm việc 02 tầng và hạng mục phụ trợ)	82,16		82,16
2	Nâng cấp kênh chính trạm bơm Âu Trí xã Tùng Châu	20,23		20,23
3	Cải tạo trụ sở làm việc UBND xã Tùng Châu (Công, hàng rào và nội thất làm việc)	102,10		102,10
4	Cải tạo trường mầm non xã Tùng Châu, huyện Đức Thọ; hạng mục: Nhà học 2 tầng, hàng rào và hạng mục phụ trợ	168,34		168,34
5	Nâng cấp trường Mầm non Tùng Châu. Hạng mục: Khuôn viên, sân, và các hạng mục phụ trợ	186,58		186,58
6	Nâng cấp mở rộng tuyến đường giao thông trục chính xã Đức Tùng, huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh	63,00		63,00
7	Cải tạo nâng cấp Trường THCS Lê Hồng Phong	54,64		54,64
8	Nâng cấp UBND xã	112,55		112,55
9	Cải tạo nâng cấp nhà học 2 tầng và các hạng mục phụ trợ Trường MN Trường Sơn	70,86		70,86
10	Nâng cấp mặt đường TT6 thôn vạn phúc, TT7 thôn ninh thái và TT1 thôn Bến Đền	148,01		148,01
11	Công chào xã Trường Sơn	14,00		14,00
12	Đường GTNT thôn Yên Mỹ xã Liên Minh: Tuyến 1: Từ ngõ bà Lê Thị Hương đến ngõ ông Trần Xuân Huệ. Tuyến 2: Từ ngõ ông Cao Xuân Sơn đến bên Dân sinh bờ Sông La	45,78		45,78
13	Đường GTNT thôn Yên Mỹ, thôn Thọ Ninh xã Liên Minh. Tuyến 1 từ nhà thờ giáo họ Yên Phú đến trường TH Liên Minh. 2. Tuyến 2: Từ đường bê tông thôn Yên Mỹ đến ngõ ông Hoàng Thế Hoàn	67,00		67,00
14	Đường GTNT thôn Thọ Ninh, xã Liên Minh. Tuyến từ ngõ ông Trần Văn Hiền đến ngõ ông Trần Văn Thủy	63,43		63,43
15	Đường GTNT thôn Yên Mỹ và thôn Thọ Tường xã Liên Minh. Tuyến 1: Từ ngõ ông Trần Đình Côn đến đường BT thuộc thôn Thọ Tường. Tuyến 2: Từ ngõ ông Lê Văn Ninh đến ngõ ông Trần Đình Sắc thôn Yên Mỹ	49,00		49,00
16	Đường GTNT thôn Yên Mỹ xã Liên Minh: Hạng mục: Tuyến 1 từ nhà anh Hoá đến nhà a Quyết. Tuyến 2: từ nhà A Thương đến nhà a Trần Hữu Dũng. Tuyến 3: Từ nhà a Trúc đến nhà A Tạo	59,00		59,00
17	Bể bơi phòng tránh đuối nước xã Liên Minh	52,00		52,00
18	Nâng cấp phục hồi mặt đường BTXM tuyến đường ngõ xóm thôn Thọ Ninh xã Liên Minh năm 2025	41,89		41,89
19	Nâng cấp đường giao thông NC46, xã Liên Minh, huyện Đức Thọ	571,58		571,58
<b>II</b>	<b>Dự án triển khai mới</b>	<b>7.717,86</b>	<b>-</b>	<b>7.717,86</b>

STT	TÊN DỰ ÁN	Dự toán	Điều chỉnh	Dự toán điều chỉnh
1	Đường giao thông, mương thoát nước thải khu dân cư thôn Sâm Văn Hội, xã Đức Minh	1.250,00		1.250,00
2	Nhà đa năng trường Tiểu học Tùng Châu, xã Đức Minh	1.000,00		1.000,00
3	Đường giao thông NĐ4 thôn Ninh Thái, xã Đức Minh	500,00	(500,00)	-
4	Đường giao thông nông thôn NĐ11 thôn Vạn Phúc, xã Đức Minh	500,00	(500,00)	-
5	Nâng cấp cải tạo 02 dãy nhà 2 tầng và các hạng mục phụ trợ khác trường Tiểu học Trường Sơn	500,00		500,00
6	Đường NĐ7 từ Cửa Trộ - Cầu Vền (Trước trường TH Tùng Châu)	500,00	(500,00)	-
7	Đường TT6 Cầu Lôi - Trịnh Sơn, thôn Châu Thịnh	500,00	(500,00)	-
8	Cống Dâu phục vụ sản xuất nông nghiệp HTX Văn Thọ (thôn Thọ Ninh và Thọ Tường)	500,00		500,00
9	Xây dựng khuôn viên, hàng rào, cổng trường THCS Lê Hồng Phong	300,00		300,00
10	Nâng cấp Tuyến Đường trục Thôn TT1 kết nối với các đường ngõ xóm, thôn Thọ Ninh, xã Đức Minh	300,00		300,00
11	Quy hoạch tổng thể, quy hoạch chi tiết xã	1.867,86		1.867,86
12	Nâng cấp các tuyến đường giao thông nội đồng xã Đức Minh (tuyến NĐ4 thôn Ninh Thái và tuyến NĐ11 thôn Vạn Phúc)		1.000,00	1.000,00
13	Nâng cấp, cải tạo các tuyến đường giao thông trên địa bàn xã Đức Minh (Tuyến 1: ĐH31 lồi Hòa Lâm đi giáp Nghệ An Đồng Bàu; Tuyến 2: NĐ7 từ Cửa Trộ - Cầu Vền; Tuyến 3: TT6 Cầu Lôi - Trịnh Sơn; Tuyến 04: Tuyến TX21 Ngã tư Đặng Lương đến trạm bơm thôn Tân An)		1.000,00	1.000,00
<b>III</b>	<b>Tiết kiệm chi 5%</b>	<b>510,00</b>		<b>510,00</b>